

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 1403/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 29 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG,
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy danh mục các dự án không thực hiện và danh mục các dự án quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 399/TTr-STNMT ngày 17/8/2023; ý kiến của các Ủy viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023: Năm 2023, thị xã Bình Long đề xuất giữ nguyên 7,13 ha đất chưa sử dụng, bằng so với hiện trạng năm 2022.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Bình Long được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra UBND thị xã Bình Long triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND thị xã Bình Long có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Tổ chức thực hiện đấu giá theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan. Đối với các khu vực đấu giá thuộc trường hợp sắp xếp lại theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý

tài sản công và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công đề nghị UBND thị xã Bình Long tiếp tục lập phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định 67/2021/NĐ-CP và trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm đối với việc đăng ký nhu cầu và chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện và các quy định có liên quan.

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

e) Đến quý III năm 2023, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo đơn vị chuyên môn (Trung tâm Phục vụ hành chính công) đưa Quyết định lên trang thông tin Công báo Bình Phước theo quy định.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Ban Quản lý Khu kinh tế, Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bình Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 141).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Anh Minh

PHỤ LỤC 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG
Kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12,640.67	873.99	2,487.68	404.95	394.16	5,258.87	3,221.02
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,726.74	692.95	1,949.09	264.87	282.19	4,774.24	2,763.40
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210.68	12.76	45.43	21.69	3.38	75.15	52.77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0.79</i>	<i>0.79</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172.12	15.06	23.08	5.07	3.84	113.62	11.45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,324.32	664.76	1,875.62	237.97	274.68	4,577.86	2,693.43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19.46	0.87	4.96	0.14	0.29	7.61	5.59
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.16						0.16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,906.80	181.04	538.59	140.08	104.84	484.63	457.62
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14.29	7.27		2.34	0.00	4.68	
2.2	Đất an ninh	CAN	3.78	0.17	2.70	0.21	0.20		0.50

2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56.80		56.80				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60.00						60.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24.04	1.57	9.45	1.15	1.45	2.05	8.37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31.38	3.47	12.26	0.67	0.98	11.29	2.71
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23.17	2.32				19.86	0.99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	903.09	89.09	223.23	81.91	62.55	242.41	203.90
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	765.26	69.30	178.95	64.47	58.09	202.70	191.75
-	Đất thủy lợi	DTL	13.62	4.59	7.95	0.03		0.50	0.55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6.10	0.14		5.96			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.17	2.08	0.06	1.33	0.11	0.33	0.26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42.64	6.71	13.32	7.88	2.94	7.90	3.89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4.57		0.92	0.20		2.00	1.45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5.67			0.22	0.02	5.38	0.05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.51	0.36	0.04			0.06	0.05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.76	0.55			0.21		
-	Đất bãi thải xử lý	DRA	0.20					0.20	

	<i>chất thải</i>								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19.09	1.10	13.07	0.29	0.44	1.18	3.01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38.26	2.66	8.92	1.53	0.74	21.78	2.63
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	2.24	1.60				0.38	0.26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5.09	0.36	0.56	0.25	0.20	2.28	1.44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.30		2.87	0.43			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	220.65					107.04	113.61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	291.63	69.20	156.87	33.56	32.00		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.86	0.62	9.69	3.02	0.73	0.29	0.51
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0.49	0.16	0.33				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.86	0.02	0.10	0.08	0.43		0.23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197.56	6.14	10.79	16.35	6.19	92.73	65.36
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48.86		48.86				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6.95	0.65	4.08	0.11	0.11	2.00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.13				7.13		
	CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng								

	diện tích tự nhiên)								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT	12,640.67	873.99	2,487.68	404.95	394.16	5,258.870	3,221.020
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10,913.60	749.34	1,968.23	312.57	348.05	4,761.01	2,774.41
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN							
6	Khu du lịch	KDL							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	161.80		78.68				83.12
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	985.55	233.87	530.13	113.42	108.14		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	927.63	77.86	289.58	61.79	57.68	188.30	252.42
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	50.04	4.69	19.60	1.56	2.11	12.88	9.21
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	133.71					64.87	68.85
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	93.86	3.19	4.96	0.14	0.29	52.25	33.04

PHỤ LỤC 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG
Kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	186.61	6.59	80.10	22.75	21.12	18.96	37.09
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	186.61	659	80.10	22.75	21.12	18.96	37.09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.34	0.39	1.82	4.43	5.20		3.50
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.02		0.02				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	9.18		0.08	1.80	3.80		3.50
	Đất giao thông	DGT	9.15		0.05	1.80	3.80		3.50
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.03		0.03				
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	5.94	0.39	1.72	2.53	1.30		
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.20			0.10	0.10		

PHỤ LỤC 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG
Kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	322.65	12.48	104.65	26.53	26.52	45.33	107.14
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0.48		007			0.10	0.31
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	320.42	12.48	104.58	26.53	26.52	43.48	106.83
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.75					1.75	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.22		0.09	1.13			